tōu tīng

偷听

verb · eavesdrop

Example Sentences

Tā duǒ zài mén hòu tōu tīng bié rén shuō huà
他躲在门后偷听别人说话。

He hid behind the door to eavesdrop on others talking.

Tōu tīng bié rén de yǐn sī shì bù lǐ mào de
偷听别人的隐私是不礼貌的。

Eavesdropping on others' privacy is impolite.

Trace each character, then write the word on your own.

偷 偷 偷 偷 偷 偷 偷 偷 偷 偷 偷

偷 偷 偷

听 听 听 听 听 听 听 听 听 听